TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NĂNG** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HNGĐ-ST
Ngày 22 tháng 8 năm 2017
"V/v không công nhận là vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Dũng
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Y Blớh Mlô và bà Nguyễn Thị Chinh
Thư ký phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy Dung, thư ký Tòa án, TAND huyện Krông Năng, Đắk Lắk
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đăng Khoa – Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 8 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2017/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2017 về việc: "*Không công nhận là vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2017/QĐXX – HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1974 (Có mặt).
Địa chỉ: Buôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.
Bị đơn: Chị Ma Thị G, sinh năm 1973 (Có mặt).
Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 5 năm 2017, anh Nguyễn Văn H trình bày anh và chị Ma Thị G sống chung với nhau từ năm 1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị có 4 con chung. Về con riêng, con nuôi, tài sản chung, nợ chung, thì anh chị không có. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy anh chị đã không còn sống chung với nhau nữa, cho nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng. Về con nuôi, con riêng, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung, thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 7 năm 2017, chị Ma Thị G thừa nhận lời trình bày của anh Nguyễn Văn H về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung, con riêng, con nuôi, tài sản chung, nợ chung là đúng và đồng thời đề nghị Tòa án

không công nhận chị và anh H là vợ chồng. Ngoài ra chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề con nuôi, con riêng, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk sau khi phát biểu ý kiến đã khẳng định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; người tham gia tố tụng dân sự chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Sau đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận anh Nguyễn Văn H và chị Ma Thị G là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung, nợ chung các đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thụ lý vụ án:

+ Anh H và chị G sống với nhau từ năm 1991 cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Hiện nay, anh chị không còn sống chung với nhau, vì vậy anh H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị G là vợ chồng. Như vậy quan hệ pháp luật ở đây là: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* được quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình.

+ Anh H làm đơn khởi kiện theo đúng quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí. Chị G có nơi cư trú ở thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Krông Năng căn cứ vào các Điều 35, 39, khoản 3 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý vụ án.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Vì anh H và chị G không có đăng ký kết hôn và chỉ yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[3]. Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp:

+ Về quan hệ hôn nhân:

Do quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị G được xác lập trong khoảng thời gian từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 (Xác lập vào năm 1991) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực đến ngày 01 tháng 01 năm 2003 và đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 anh H, chị G vẫn không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh chị đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy anh H có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ điểm b mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành

luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm 2 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC -VKSNDTC - BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị G.

+ Về con chung, cấp dưỡng, tài sản chung và nợ chung: Anh H và chị G không yêu cầu giải quyết, cho nên HĐXX không xem xét.

[4] Về án phí : Vì đây là vụ án ly hôn, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì nguyên đơn – anh H vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 11của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp về việc thi hành luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các Điều 9; 14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H, không công nhận anh Nguyễn Văn H và chị Ma Thị G là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi thành án dân sự huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/ 0043472 ngày 01 tháng 6 năm 2017.

3. Về quyền và thời hạn kháng cáo: Anh Nguyễn Văn H và chị Ma Thị G có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

ĐỖ VĂN DŨNG

Nơi nhận:
- *VKSND huyện Krông Năng;*
- *Anh Nguyễn Văn H;*
- *Chị Ma Thị G;*
- *Lưu hồ sơ.*